PHỤ LỤC 3-1

DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ BỐ TRÍ TUYẾN TỈNH (Theo Quyết định 941/QĐ-BYT)

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 731 /KH-UBND, ngày 10 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Tên thiết bị	Số lượng định mức theo QĐ 941/QĐ-BYT cho 01 Cơ sở điều trị tuyến tỉnh	Tổng số hiện có dùng cho KCB thường xuyên	Tổng số đã cấp cho PC dịch bệnh	Tổng số đề nghị mua	Phương án cấp độ 3					
						BV ĐK tỉnh			BV Phổi		
						Số dùng cho KCB thường xuyên	Số đã cấp cho PC dịch bệnh	Số đề nghị mua	Số dùng cho KCB thường xuyên	Số đã cấp cho PC dịch bệnh	Số đề nghị mua
1	Máy thở chức năng cao	2	**2**	**0**	**2**	2		1			1
2	Máy thở không xâm nhập	2	**3**	**4**	**4**	2	2	2	1	2	2
3	Máy thở xách tay kèm theo van PEEP, 2 bộ dây	1	**0**	**4**	**4**		2	2		2	2
4	Máy lọc máu liên tục (cho đơn vị có đủ năng lực thực hiện)	1	**1**	**0**	**1**	1		1			0
5	Hệ thống ECMO (cho đơn vị có đủ năng lực thực hiện)	1	**0**	**0**	**0**						
6	Máy Xquang di động	1	**0**	**1**	**1**		1	0			1
7	Máy siêu âm DOPPler màu ≥ 3 đầu dò (Máy phải có đầu dò và tính năng, phần mềm đo chức năng tim)	1	**3**	**0**	**1**	3		1			0
8	Máy đo khí máu (đo được điện giải đồ, lactac, hematocrite)	1	**0**	**0**	**2**			1			1
9	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 5 thông số	15	**64**	**0**	**30**	60		15	4		15
10	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 2 thông số (Spo2 và nhịp mạch)	5	**0**	**0**	**0**						
11	Hệ thống oxy (có thay thế bình ô xy hoặc ô xy hóa lỏng)	1	**1**	**0**	**0**	1					
12	Bơm tiêm điện	28	**52**	**30**	**26**	50	20	8	2	10	18
13	Máy truyền dịch	22	**0**	**0**	**44**			22			22
14	Máy hút đờm	20	**28**	**0**	**40**	20		20	8		20
15	Máy hút dịch liên tục áp lực thấp	3	**0**	**9**	**0**		5	0		4	0
16	Máy hút dẫn lưu màng phổi kín	3	**0**	**8**	**0**		5	0		3	0
17	Bộ đặt nội khí quản thường	2	**0**	**8**	**0**		5	0		3	0
18	Bộ đặt nội khí quản có camara	1	**0**	**0**	**2**			1			1
19	Bộ khí rung kết nối máy thở	2	**0**	**0**	**4**			2			2
20	Máy khí dung	2	**0**	**0**	**0**						
21	Máy phá rung tim có tạo nhịp	1	**0**	**0**	**1**			1			0
22	Máy điện tim ≥ 6 kênh	1	**19**	**0**	**2**	18		1	1		1
23	Bộ mở nội khí quản	2	**0**	**0**	**0**						
24	Đèn thủ thuật	1	**2**	**0**	**2**	2		1			1
25	Máy lọc và khử khuẩn không khí (số lượng tuỳ theo diện tích phòng to hay nhỏ)	2	**0**	**0**	**4**			2			2
26	Máy phun dịch khử khuẩn (Khử khuẩn bề mặt trong các phòng cách ly)	1	**0**	**0**	**2**			1			1
27	Đèn cực tím	1	**0**	**0**	**0**						

PHỤ LỤC 3-2

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ VÀ PHƯƠNG TIỆN KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN CHO KHU CÁCH LY TẠI CƠ SỞ Y TẾ TUYẾN TỈNH
(Theo Quyết định số 904/QĐ-BYT)

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND, ngày tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Nội dung	Bệnh viện Đa khoa tỉnh				Bệnh viện Phổi tỉnh				Bệnh viện Y học Cổ truyền			Cơ sở cách ly tại Trường y cũ		
		Cấp 2 (140 GB)	Cấp 3 (190 GB)	Cấp 4 (190 GB)	Cấp 5 (190 GB)	Cấp 2 (30 GB)	Cấp 3 (09 GB)	Cấp 4 (09 GB)	Cấp 5 (09 GB)	Cấp 3 (70 GB)	Cấp 4 (70 GB)	Cấp 5 (70 GB)	Cấp 3 (50 GB)	Cấp 4 (50 GB)	Cấp 5 (50 GB)
1.	Xe thủ thuật inox 2 tầng đặt trong các buồng cách ly	35	48	48	48	8	4	4	4	18	18	18	13	13	13
2.	Nhiệt kế điện tử	4	6	6	6	1	-	-	-	2	2	2	2	2	2
3.	Hộp đựng khăn lau tay	14	19	19	19	3	1	1	1	7	7	7	5	5	5
4.	Tủ đựng phương tiện phòng hộ	4	6	6	6	1	-	-	-	2	2	2	2	2	2
5.	Chậu đựng hóa chất có nắp đậy kín loại 20l	35	48	48	48	8	4	4	4	18	18	18	13	13	13
6.	Xe vệ sinh (3 tầng có móc treo cây lau và túi đựng đầu lau)	4	6	6	6	1	-	-	-	2	2	2	2	2	2
7.	Hệ thống rửa, khử khuẩn xe ô tô vận chuyển người bệnh: bơm tăng áp, vòi xịt, bình phun tay hóa chất khử khuẩn cloramin B, thiết bị xì khô	1	1	-	-	1	-	-	-	1			1		
8.	Máy giặt đồ vải	2	-	-	-	1	-	-	-	1			1		
9.	Máy sấy đồ vải	1	-	-	-	1	-	-	-	1			1		
10.	Khăn lau bề mặt thấm hút tốt	1.260	1.710	1.710	1.710	270	126	126	126	630	630	630	450	450	450
11.	Khăn lau bề mặt không thấm	1.260	1.710	1.710	1.710	270	126	126	126	630	630	630	450	450	450
12.	Đầu lau sàn nhà	630	1.710	1.710	1.710	135	63	63	63	315	315	315	225	225	225

STT	Nội dung	Bệnh viện Đa khoa tỉnh				Bệnh viện Phổi tỉnh				Bệnh viện Y học Cổ truyền			Cơ sở cách ly tại Trường y cũ		
		Cấp 2 (140 GB)	Cấp 3 (190 GB)	Cấp 4 (190 GB)	Cấp 5 (190 GB)	Cấp 2 (30 GB)	Cấp 3 (09 GB)	Cấp 4 (09 GB)	Cấp 5 (09 GB)	Cấp 3 (70 GB)	Cấp 4 (70 GB)	Cấp 5 (70 GB)	Cấp 3 (50 GB)	Cấp 4 (50 GB)	Cấp 5 (50 GB)
13.	Đầu lau cho cây đẩy khô	630	855	855	855	135	63	63	63	315	315	315	225	225	225
14.	Cây đẩy khô sàn nhà	50	68	68	68	11	5	5	5	25	25	25	18	18	18
15.	Cây lau sàn nhà	50	68	68	68	11	5	5	5	25	25	25	18	18	18
16.	Chổi nhựa quét sân, vườn	4	6	6	6	1	-	-	-	2	2	2	2	2	2
17.	Xô lau nhà	4	6	6	6	1	-	-	-	2	2	2	2	2	2
18.	Thùng gom đồ vải bẩn 240 lít có nắp đậy kín	8	12	12	12	2	1	1	1	4	4	4	3	3	3
19.	Thùng rác màu vàng loại 120 lít, có nắp đậy kín	4	6	6	6	1	-	-	-	2	2	2	2	2	2
20.	Bình nhựa (0,5-1lít) có vòi xịt để đựng hoá chất cloramin B sau khi pha	21	29	29	29	5	2	2	2	11	11	11	8	8	8

PHỤ LỤC 3-3

PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ VÀ CHỐNG NHIỄM KHUẨN KHU CÁCH LY TẠI CƠ SỞ Y TẾ TUYẾN TỈNH (Theo Quyết định số 904/QĐ-BYT)

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND, ngày tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Tên mặt hàng	BVĐK				BV Phổi				Bệnh viện Y học Cổ truyền			Cơ sở cách ly tại Trường Trung cấp Y		
		Cấp 2 (140 GB)	Cấp 3 (190 GB)	Cấp 4 (190 GB)	Cấp 5 (190 GB)	Cấp 2 (30 GB)	Cấp 3 (09 GB)	Cấp 4 (09 GB)	Cấp 5 (09 GB)	Cấp 3 (70 GB)	Cấp 4 (70 GB)	Cấp 5 (70 GB)	Cấp 3 (50 GB)	Cấp 4 (50 GB)	Cấp 5 (50 GB)
1.	Găng tay rửa bằng cao su, dùng nhiều lần	88	120	120	120	19	6	6	6	44	44	44	32	32	32
2.	Găng khám, dùng 01 lần	3500	4750	4750	4750	750	250	250	250	1750	1750	1750	1250	1250	1250
3.	Găng tay vô khuẩn	1764	2394	2394	2394	378	126	126	126	882	882	882	630	630	630
4.	Găng tay dài	88	120	120	120	19	6	6	6	44	44	44	32	32	32
5.	Bộ quần áo chống dịch dùng 01 lần - Bộ quần áo theo Tiêu chuẩn Châu Âu: EN 13795-2011 - Bộ quần áo theo Tiêu chuẩn Mỹ: ASTM F2407-06	529	718	718	718	113	38	38	38	265	265	265	189	189	189
6.	Khẩu trang ngoại khoa - Khẩu trang Việt Nam: theo TCVN 8389-2:2010 - Khẩu trang Mỹ: theo Tiêu chuẩn ASTM F2100-11 - Khẩu trang Châu Âu: theo tiêu chuẩn EN14683-2014	529	718	718	718	113	38	38	38	265	265	265	189	189	189
7.	Mũ phẫu thuật trùm kín tai, cổ	529	718	718	718	113	38	38	38	265	265	265	189	189	189
8.	Bao giầy phòng mổ, dùng 01 lần	529	718	718	718	113	38	38	38	265	265	265	189	189	189
9.	Khẩu trang N95	529	718	718	718	113	38	38	38	265	265	265	189	189	189
10.	Khăn giấy lau tay	1200	1500	1500	1500	300	100	100	100	300	300	300	250	250	250
11.	Dung dịch vệ sinh tay chứa cồn	352	479	479	479	76	25	25	25	176	176	176	126	126	126

STT	Tên mặt hàng	BVĐK				BV Phổi				Bệnh viện Y học Cổ truyền			Cơ sở cách ly tại Trường Trung cấp Y		
		Cấp 2 (140 GB)	Cấp 3 (190 GB)	Cấp 4 (190 GB)	Cấp 5 (190 GB)	Cấp 2 (30 GB)	Cấp 3 (09 GB)	Cấp 4 (09 GB)	Cấp 5 (09 GB)	Cấp 3 (70 GB)	Cấp 4 (70 GB)	Cấp 5 (70 GB)	Cấp 3 (50 GB)	Cấp 4 (50 GB)	Cấp 5 (50 GB)
12.	Dung dịch xà phòng	112	152	152	152	24	8	8	8	56	56	56	40	40	40
13.	Túi rác thải nguy hại loại thùng 30 lít	1764	2394	2394	2394	378	126	126	126	882	882	882	630	630	630
14.	Túi rác thải nguy hại loại thùng 120 lít	294	399	399	399	63	21	21	21	147	147	147	105	105	105
15.	Chlorhexidine 0.12% súc miệng cho nhân viên y tế	210	285	285	285	45	15	15	15	105	105	105	75	75	75
16.	Cloramin B 25%	45	61	61	61	10	3	3	3	22	22	22	16	16	16

PHỤ LỤC 3-4

PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ VÀ CHỐNG NHIỄM KHUẨN KHU CÁCH LY TẬP TRUNG TUYẾN TỈNH (Theo Quyết định số 904/QĐ-BYT)

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND, ngày tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Nội dung	Cơ sở cách ly 01 (50 GB)				Cơ sở cách ly 02 (360 GB)				Cơ sở cách ly 03 (300 GB)				Bệnh viện dã chiến (640 GB)	Thành lập khu cách ly mới 2000 GB	
		Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp 5	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp 5	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp độ 5	Cấp 4	Cấp 4	Cấp 5
1.	Xe thủ thuật inox 2 tầng đặt trong các buồng cách ly	13	13	13	13	90	90	90	90	75	75	75	75	200	500	260
2.	Nhiệt kế điện tử	2	2	2	2	11	11	11	11	9	9	9	9	24	60	40
3.	Hộp đựng khăn lau tay	5	5	5	5	36	36	36	36	30	30	30	30	80	200	100
4.	Tủ đựng phương tiện phòng hộ	2	2	2	2	11	11	11	11	9	9	9	9	24	60	40
5.	Chậu đựng hóa chất có nắp đậy kín loại 20l	13	13	13	13	90	90	90	90	75	75	75	75	200	500	260
6.	Xe vệ sinh (3 tầng có móc treo cây lau và túi đựng đầu lau)	2	2	2	2	11	11	11	11	9	9	9	9	24	60	40
7.	Hệ thống rửa, khử khuẩn xe ô tô vận chuyển người bệnh: bơm tăng áp, vòi xịt, bình phun tay hóa chất khử khuẩn cloramin B, thiết bị xì khô	1	1	1	1	4	4	4	4	3	3	3	3	8	20	20
8.	Máy giặt đồ vải	1				3				2				3	10	
9.	Máy sấy đồ vải	1				2				1				2	5	
10.	Khăn lau bề mặt thấm hút tốt	450	450	450	450	3.240	3.240	3.240	3.240	2.700	2.700	2.700	2.700	7.200	18.000	9.000
11.	Khăn lau bề mặt không thấm	450	450	450	450	3.240	3.240	3.240	3.240	2.700	2.700	2.700	2.700	7.200	18.000	9.000
12.	Đầu lau sàn nhà	225	225	225	225	1.620	1.620	1.620	1.620	1.350	1.350	1.350	1.350	3.600	9.000	4.500
13.	Đầu lau cho cây đẩy khô	225	225	225	225	1.620	1.620	1.620	1.620	1.350	1.350	1.350	1.350	3.600	9.000	4.500
14.	Cây đẩy khô sàn nhà	18	18	18	18	130	130	130	130	108	108	108	108	288	720	360
15.	Cây lau sàn nhà	18	18	18	18	130	130	130	130	108	108	108	108	288	720	360

STT	Nội dung	Cơ sở cách ly 01 (50 GB)				Cơ sở cách ly 02 (360 GB)				Cơ sở cách ly 03 (300 GB)				Bệnh viện dã chiến (640 GB)	Thành lập khu cách ly mới 2000 GB	
		Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp 5	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp 5	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp độ 5	Cấp 4	Cấp 4	Cấp 5
16.	Chổi nhựa quét sân, vườn	2	2	2	2	11	11	11	11	9	9	9	9	24	60	40
17.	Xô lau nhà	2	2	2	2	11	11	11	11	9	9	9	9	24	60	40
18.	Thùng gom đồ vải bẩn 240 lít có nắp đậy kín	3	3	3	3	22	22	22	22	18	18	18	18	48	120	60
19.	Thùng rác màu vàng loại 120 lít, có nắp đậy kín	2	2	2	2	11	11	11	11	9	9	9	9	24	60	40
20.	Bình nhựa (0,5-1lít) có vòi xịt để đựng hoá chất cloramin B sau khi pha	8	8	8	8	54	54	54	54	45	45	45	45	120	300	160

PHỤ LỤC 3-5

PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ VÀ CHỐNG NHIỄM KHUẨN KHU CÁCH LÝ TẬP TRUNG TUYẾN TỈNH (Theo Quyết định số 904/QĐ-BYT)

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND, ngày tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Tên mặt hàng	Cơ sở cách ly 01 (50 GB)				Cơ sở cách ly 02 (360 GB)				Cơ sở cách ly 03 (300 GB)				Bệnh viện dã chiến (640 GB)	Thành lập khu cách ly mới 2000 GB	
		Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp độ 5	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp độ 5	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp độ 5	Cấp 4	Cấp 4	Cấp 5
1.	Găng tay rửa bằng cao su, dùng nhiều lần	32	32	32	32	227	227	227	227	189	189	189	189	504	1.260	1.260
2.	Găng khám, dùng 01 lần	1.250	1.250	1.250	1.250	9.000	9.000	9.000	9.000	7.500	7.500	7.500	7.500	20.000	50.000	50.000
3.	Găng tay vô khuẩn	630	630	630	630	4.536	4.536	4.536	4.536	3.780	3.780	3.780	3.780	10.080	25.200	25.200
4.	Găng tay dài	32	32	32	32	227	227	227	227	186	186	186	186	504	1.260	1.260
5.	Bộ quần áo chống dịch dùng 01 lần - Bộ quần áo theo Tiêu chuẩn Châu Âu: EN 13795-2011 - Bộ quần áo theo Tiêu chuẩn Mỹ: ASTM F2407-06	189	189	189	189	1.361	1.361	1.361	1.361	1.134	1.134	1.134	1.134	3.024	7.560	7.560
6.	Khẩu trang ngoại khoa - Khẩu trang Việt Nam: theo TCVN 8389-2:2010 - Khẩu trang Mỹ: theo Tiêu chuẩn ASTM F2100-11 - Khẩu trang Châu Âu: theo tiêu chuẩn EN14683-2014	2.600	2.600	2.600	2.600	18.720	18.720	18.720	18.720	15.600	15.600	15.600	15.600	3.024	7.560	7.560
7.	Mũ phẫu thuật trùm kín tai, cổ	189	189	189	189	1.361	1.361	1.361	1.361	1.134	1.134	1.134	1.134	3.024	7.560	7.560
8.	Bao giầy phòng mổ, dùng 01 lần	189	189	189	189	1.361	1.361	1.361	1.361	1.134	1.134	1.134	1.134	3.024	7.560	7.560
9.	Khẩu trang N95	189	189	189	189	1.361	1.361	1.361	1.361	1.134	1.134	1.134	1.134	3.024	7.560	7.560
10.	Khăn giấy lau tay	600	600	600	600	3.800	3.800	3.800	3.800	3.200	3.200	3.200	3.200	50.000	100.000	100.000

STT	Tên mặt hàng	Cơ sở cách ly 01 (50 GB)				Cơ sở cách ly 02 (360 GB)				Cơ sở cách ly 03 (300 GB)				Bệnh viện dã chiến (640 GB)	Thành lập khu cách ly mới 2000 GB	
		Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp độ 5	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp độ 5	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp độ 5	Cấp 4	Cấp 4	Cấp 5
11.	Dung dịch vệ sinh tay chứa cồn	126	126	126	126	907	907	907	907	756	756	756	756	2.016	5.040	5.040
12.	Dung dịch xà phòng	40	40	40	40	288	288	288	288	240	240	240	240	640	1.600	1.600
13.	Túi rác thải nguy hại loại thùng 30 lít	630	630	630	630	4.536	4.536	4.536	4.536	3.780	3.780	3.780	3.780	10.080	25.200	25.200
14.	Túi rác thải nguy hại loại thùng 120 lít	105	105	105	105	756	756	756	756	630	630	630	630	1.680	4.200	4.200
15.	Chlorhexidine 0.12% súc miệng cho nhân viên y tế	75	75	75	75	540	540	540	540	450	450	450	450	1.200	3.000	3.000
16.	Cloramin B 25%	16	16	16	16	115	115	115	115	96	96	96	96	256	640	

PHỤ LỤC 3-6

DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ BỐ TRÍ TUYẾN HUYỆN (Theo Quyết định 941/QĐ-BYT)

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND, ngày tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Tên thiết bị	Số lượng định mức theo QĐ 941/QĐ-BYT cho 01 Cơ sở điều trị tuyến huyện	Tổng nhu cầu thiết bị	Số lượng đã cấp	Số đề nghị mua sắm	Phương án cấp độ 4															
						Tân Uyên		Than Uyên		Tam Đường		Phong Thổ		Sìn Hồ (Cơ sở 1)		Sìn Hồ (Cơ sở 2)		Nậm Nhùn		Mường Tè	
						Số đã cấp	Số đề nghị mua	Số đã cấp	Số đề nghị mua	Số đã cấp	Số đề nghị mua	Số đã cấp	Số đề nghị mua	Số đã cấp	Số đề nghị mua	Số đã cấp	Số đề nghị mua	Số đã cấp	Số đề nghị mua	Số đã cấp	Số đề nghị mua
1	Máy thở sách tay kèm theo van PEEP, 2 bộ dây	1	**8**	0	8		1		1		1		1		1		1		1		1
2	Máy Xquang di động	1	**2**	0	2		0		1		0		0		0		0		0		1
3	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 5 thông số	1	**8**	0	8		1		1		1		1		1		1		1		1
4	Máy đo độ bão hòa ô xy kẹp tay	5	**40**	0	40		5		5		5		5		5		5		5		5
6	Bơm tiêm điện	2	**16**	0	16		2		2		2		2		2		2		2		2
7	Máy truyền dịch	2	**16**	0	16		2		2		2		2		2		2		2		2
8	Máy hút đờm	2	**16**	4	12		2		2	2	0	2	0		2		2		2		2
9	Máy hút dẫn lưu màng phổi kín di động	2	**16**	0	16		2		2		2		2		2		2		2		2
10	Bộ đặt nội khí quản thường	1	**10**	8	2	1	0	1	0	2	0		1	2	0	1	0		1	1	0
11	Đèn thủ thuật	1	**8**	0	8		1		1		1		1		1		1		1		1
12	Máy lọc và khử khuẩn không khí (số lượng tuỳ theo diện tích phòng to hay nhỏ)	1	**8**	0	8		1		1		1		1		1		1		1		1
13	Máy phun dịch khử khuẩn (Khử khuẩn bề mặt trong các phòng cách ly)	1	**8**	0	8		1		1		1		1		1		1		1		1
	Tổng cộng		**156**	**12**	**144**	**1**	**18**	**1**	**19**	**4**	**16**	**2**	**17**	**2**	**18**	**1**	**18**	**0**	**19**	**1**	**19**

PHỤ LỤC 3-7

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ VÀ PHƯƠNG TIỆN KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN CHO KHU CÁCH LY TUYẾN HUYỆN **(Theo Quyết định số 904/QĐ-BYT)**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND, ngày tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Nội dung	Thành phố				Than Uyên				Tân Uyên				Tam Đường				Phong Thổ				Sìn Hồ (SC1)				Sìn Hồ (SC2)				Nậm Nhùn				Mường Tè			
		Cấp độ 2 (50 GB)	Cấp độ 3 (50 GB)	Cấp độ 4 (50 GB)	Cấp độ 5 (50 GB)	Cấp độ 2 (GB 150)	Cấp độ 3 (GB 150)	Cấp độ 4 (GB 190)	Cấp độ 5 (GB 330)	Cấp độ 2 (GB 110)	Cấp độ 3 (GB 100)	Cấp độ 4 (GB 90)	Cấp độ 5 (GB 210)	Cấp độ 2 (GB 110)	Cấp độ 3 (GB 100)	Cấp độ 4 (GB 90)	Cấp độ 5 (GB 290)	Cấp độ 2 (GB 210)	Cấp độ 3 (GB 200)	Cấp độ 4 (GB 190)	Cấp độ 5 (GB 330)	Cấp độ 2 (GB 100)	Cấp độ 3 (GB 90)	Cấp độ 4 (GB 80)	Cấp độ 5 (GB 180)	Cấp độ 2 (GB 130)	Cấp độ 3 (GB 130)	Cấp độ 4 (GB 120)	Cấp độ 5 (GB 230)	Cấp độ 2 (GB 80)	Cấp độ 3 (GB 80)	Cấp độ 4 (GB 80)	Cấp độ 5 (GB 180)	Cấp độ 2 (GB 160)	Cấp độ 3 (GB 150)	Cấp độ 4 (GB 140)	Cấp độ 5 (GB 330)
1.	Xe thủ thuật inox 2 tầng đặt trong các buồng cách ly	16	16	16	16	48	48	60	106	35	32	29	68	35	32	29	93	67	64	61	106	32	29	26	58	42	42	38	74	26	26	26	58	51	48	44	106
2.	Hộp đựng khăn lau tay	12	12	12	12	36	36	45	79	26	24	22	50	26	24	22	70	50	48	46	79	24	22	19	43	31	31	29	55	19	19	19	43	38	36	34	79
3.	Chậu đựng hóa chất có nắp đậy kín loại 20 lít	3	3	3	3	9	9	11	20	7	6	5	13	7	6	5	17	13	12	11	20	6	5	5	11	8	8	7	14	5	5	5	11	10	9	8	20
4.	Xe vệ sinh (3 tầng có móc treo cây lau và túi đựng đầu lau)	3	3	3	3	9	9	11	20	7	6	5	13	7	6	5	17	13	12	11	20	6	5	5	11	8	8	7	14	5	5	5	11	10	9	8	20
5.	Hệ thống rửa, khử khuẩn xe ô tô vận chuyển người bệnh: bơm tăng áp, vòi xịt, bình phun tay hóa chất khử khuẩn cloramin B, thiết bị xi khô	1				2				2	2	2	4	2				4	4	4	7	2				2	2			2	2	2		3			
6.	Túi máy giặt	100	100	100	100	300	300	380	660	220	200	180	420	220	200	180	580	420	400	380	660	200	108	160	360	260	260	240	460	160	160	160	360	320	300	280	660
7.	Khăn lau bề mặt thấm hút tốt	360	360	360	360	1.080	1.080	1.368	2.376	792	720	648	1.512	792	720	648	2.088	1.512	1.440	1.368	2.376	720	648	576	1.296	936	936	864	1.656	576	576	576	1.296	1.152	1080	1008	2.376
8.	Khăn lau bề mặt không thấm	360	360	360	360	1.080	1.080	1.368	2.376	792	720	648	1.512	792	720	648	2.088	1.512	1.440	1.368	2.376	720	648	576	1.296	936	936	864	1.656	576	576	576	1.296	1.152	1080	1008	2.376
9.	Đầu lau sàn nhà	180	180	180	180	540	540	684	1.188	396	360	324	756	396	360	324	1.044	756	720	684	1.188	360	324	288	648	468	468	432	828	288	288	288	648	576	540	504	1.188
10.	Đầu lau cho cây đẩy khô	180	180	180	180	540	540	684	1.188	396	360	324	756	396	360	324	1.044	756	720	684	1.188	360	324	288	648	468	468	432	825	288	288	288	648	576	540	504	1.188
11.	Cây đẩy khô sàn nhà	12	12	12	12	36	36	45	79	26	24	22	50	26	24	22	70	50	48	46	79	24	22	19	43	31	31	29	55	19	19	19	43	38	36	34	79
12.	Cây lau sàn nhà	12	12	12	12	36	36	45	79	26	24	22	50	26	24	22	70	50	48	46	79	24	22	19	43	31	31	29	55	19	19	19	43	38	36	34	79
13.	Chổi nhựa quét sân, vườn	3	3	3	3	9	9	11	20	7	6	5	13	7	6	5	17	13	12	11	20	6	5	5	11	8	8	7	14	5	5	5	11	10	9	8	20
14.	Xô lau nhà	3	3	3	3	9	9	11	20	7	6	5	13	7	6	5	17	13	12	11	20	6	5	5	11	8	8	7	14	5	5	5	11	10	9	8	20
15.	Thùng gom đồ vải bẩn 240 lít có nắp đậy kín	3	3	3	3	9	9	11	20	7	6	5	13	7	6	5	17	13	12	11	20	6	5	5	11	8	8	7	14	5	5	5	11	10	9	8	20
16.	Bình nhựa (0,5-1 lít)có vòi xịt để đựng hoá chất cloramin B sau khi pha	10	10	10	10	30	30	38	66	22	20	18	42	22	20	18	58	42	40	38	66	20	18	16	36	26	26	24	46	16	16	16	36	32	30	28	66
	Tổng cộng																																				

PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ VÀ CHỐNG NHIỄM KHUẨN KHU CÁCH LÝ TẬP TRUNG TUYẾN HUYỆN (Theo Quyết định số 904/QĐ-BYT)

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND, ngày tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Tên mặt hàng	Thành phố				Than Uyên				Tân Uyên				Tam Đường				Phong Thổ				Sìn Hồ (SC1)				Sìn Hồ (SC2)				Nậm Nhùn				Mường Tè			
		Cấp độ 2 (50 GB)	Cấp độ 3 (50 GB)	Cấp độ 4 (50 GB)	Cấp độ 5 (50 GB)	Cấp độ 2 (GB 150)	Cấp độ 3 (GB 150)	Cấp độ 4 (GB 190)	Cấp độ 5 (GB 330)	Cấp độ 2 (GB 110)	Cấp độ 3 (GB 100)	Cấp độ 4 (GB 90)	Cấp độ 5 (GB 210)	Cấp độ 2 (GB 110)	Cấp độ 3 (GB 100)	Cấp độ 4 (GB 90)	Cấp độ 5 (GB 290)	Cấp độ 2 (GB 210)	Cấp độ 3 (GB 200)	Cấp độ 4 (GB 190)	Cấp độ 5 (GB 330)	Cấp độ 2 (GB 100)	Cấp độ 3 (GB 90)	Cấp độ 4 (GB 80)	Cấp độ 5 (GB 180)	Cấp độ 2 (GB 130)	Cấp độ 3 (GB 130)	Cấp độ 4 (GB 120)	Cấp độ 5 (GB 230)	Cấp độ 2 (GB 80)	Cấp độ 3 (GB 80)	Cấp độ 4 (GB 80)	Cấp độ 5 (GB 180)	Cấp độ 2 (GB 160)	Cấp độ 3 (GB 150)	Cấp độ 4 (GB 140)	Cấp độ 5 (GB 330)
1.	Găng tay rửa bằng cao su, dùng nhiều lần	84	84	84	84	252	252	319	554	185	168	151	634	185	168	151	487	353	336	319	554	168	151	134	302	218	218	202	386	134	134	134	302	269	252	235	554
2.	Găng khám, dùng 01 lần	4.200	4.200	4.200	4.200	12.600	12.600	15.960	27.720	9.240	8.400	7.560	1.764	9.240	8.400	7.560	24.360	17.640	16.800	15.960	27.720	8.400	7.560	6.720	15.120	10.920	10.920	10.080	19.320	6.720	6.720	6.720	15.120	13.440	12.600	11.760	27.720
3.	Găng tay vô khuẩn	420	420	420	420	1.260	1.260	1.596	27.720	924	840	756	1.764	924	840	756	2.436	1.764	1.680	1.596	2.772	840	756	672	1.512	1.092	1.092	1.008	1.932	672	672	672	1.512	1.344	1.260	1.176	2.772
4.	Găng tay dài	84	84	84	84	252	252	319	554	185	168	151	353	185	168	151	487	353	336	319	554	168	151	134	302	218	218	202	386	134	134	134	302	269	252	235	554
5.	Bộ quần áo chống dịch dùng 01 lần - Bộ quần áo theo Tiêu chuẩn Châu Âu: EN 13795-2011 - Bộ quần áo theo Tiêu chuẩn Mỹ: ASTM F2407-06	4.200	4.200	4.200	4.200	12.600	12.600	15.960	27.720	9.240	8.400	7.560	17.640	9.240	8.400	7.560	24.360	17.640	16.800	15.960	27.720	8.400	7.560	6.720	15.120	10.920	10.920	10.080	19.320	6.720	6.720	6.720	15.120	13.440	12.600	11.760	27.720
6.	Khẩu trang ngoại khoa - Khẩu trang Việt Nam: theo TCVN 8389-2:2010 - Khẩu trang Mỹ: theo Tiêu chuẩn ASTM F2100-11 - Khẩu trang Châu Âu: theo tiêu chuẩn EN14683-2014	2.520	2.520	2.520	2.520	7.560	7.560	9.576	16.632	5.544	5.040	4.536	10.584	5.544	5.040	4.536	14.616	10.584	10.080	9.576	16.632	5.040	4.536	4.032	9.072	6.552	6.552	6.048	11.592	4.032	4.032	4.032	9.072	8.064	7.560	7.056	16.632
7.	Mũ phẫu thuật trùm kín tai, cổ	42	42	42	42	126	126	160	277	92	84	76	176	92	84	76	244	176	168	160	277	84	76	67	151	109	109	101	193	67	67	67	151	134	126	118	277
8.	Bao giầy phòng mổ, dùng 01 lần	42	42	42	42	126	126	160	277	92	84	76	176	92	84	76	244	176	168	160	277	84	76	67	151	109	109	101	193	67	67	67	151	134	126	118	277
9.	Khẩu trang N95	4.200	4.200	4.200	4.200	12.600	12.600	15.960	27.720	9.240	8.400	7.560	17.640	9.240	8.400	7.560	24.360	17.640	16.800	15.960	27.720	8.400	7.560	6.720	15.120	10.920	10.920	10.080	19.320	6.720	6.720	6.720	15.120	13.440	12.600	11.760	27.720
10.	Băng có đánh dấu màu trắng/cam dùng để chỉ cản quang, cuộn dài 500m	20	20	20	20	60	60	76	132	44	40	36	84	44	40	36	116	84	80	76	132	40	36	32	72	52	52	48	92	32	32	32	72	34	60	56	132
11.	Khăn giấy lau tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12.	Dung dịch vệ sinh tay chứa cồn	252	252	252	252	756	756	958	1.663	554	504	454	1.058	554	504	454	1.462	1.058	1.008	958	1.663	504	454	403	907	655	655	605	1.159	403	403	403	907	806	756	706	1.663
13.	Dung dịch xà phòng	80	80	80	80	240	240	304	526	176	160	144	336	176	160	144	464	336	320	304	528	160	144	128	288	208	208	192	368	128	128	128	288	256	240	224	528
14.	Khăn lau khử khuẩn bề mặt máy thở, monitor	3.200	3.200	3.200	3.200	9.600	9.600	12.160	21.120	7.040	6.400	5.760	13.440	7.040	6.400	5.760	18.560	13.440	12.800	12.160	21.120	6.400	5.760	5.120	11.520	8.320	8.320	7.680	14.720	5.120	5.120	5.120	11.520	10.240	9.600	8.960	21.120
15.	Túi rác thải nguy hại loại thùng 30 lít	1.260	1.260	1.260	1.260	3.780	3.780	4.788	8.316	2.772	2.520	2.268	5.292	2.772	2.540	2.268	7.308	5.292	5.040	4.788	8.316	2.520	2.286	2.016	4.536	3.276	3.276	3.024	5.796	2.016	2.016	2.016	4.536	4.032	3.780	3.528	8.316
16.	Túi rác thải nguy hại loại thùng 120 lít	210	210	210	210	630	630	798	1.286	462	420	378	882	462	420	378	1.218	882	840	798	1.386	420	378	336	756	546	546	504	966	336	336	336	756	672	630	588	1.386
17.	Chlorhexidine 0.12% súc miệng cho nhân viên y tế	150	150	150	150	450	450	570	990	330	300	270	630	330	300	270	870	630	600	570	990	300	270	240	540	390	390	360	690	240	240	240	540	480	450	420	990
18.	Cloramin B 25%	32	32	32	32	96	96	122	211	70	64	58	134	70	64	58	186	134	128	122	211	64	58	51	115	83		77	147	51	51	51	115	102	96	90	211
	Tổng cộng																																				